

VỀ CÁC DẠNG CHIA LÀNG TRÊN VÙNG CHÂU THỔ BẮC BỘ THỜI PHONG KIẾN

BÙI XUÂN ĐÍNH

Là nơi tụ cư truyền đời của người nông dân Việt, làng ở châu thổ Bắc Bộ đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Cùng với thời gian, bất chấp những tác động của mất mùa, đói kém, dịch bệnh và chiến tranh, làng ngày càng được mở rộng cả về quy mô dân số, cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã hội. Ngoài việc hình thành các làng do kết quả của quá trình mở mang đất đai còn xuất hiện các làng mới từ các cộng đồng gốc. Đó là hệ quả của việc chia làng vì những lý do khác nhau. Có trường hợp chia làng diễn ra tự nhiên, do sự gia tăng dân số, quy mô một làng không thể “bao chứa” được một số lượng lớn dân cư với vô vàn mối quan hệ xã hội. Song không ít trường hợp, việc chia làng diễn ra do những mâu thuẫn, xung đột nảy sinh giữa các phe phái, xuất phát từ tính cách của những người tiểu nông lúa nước sống trong lòng một xã hội quân chủ quan liêu. Phần lớn các trường hợp chia làng được giải quyết một cách “hoà bình”, song không ít trường hợp diễn ra căng thẳng, phải “viện” đến nhiều phương cách khác nhau.

Nghiên cứu các trường hợp chia làng này không chỉ góp phần tìm hiểu những đặc điểm, sự phát triển của làng Việt qua quá trình lịch sử mà còn thấy được một phần cung cách quản lý làng xã của cha ông ta thuở trước, rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc quản lý xã hội nông thôn trong điều kiện hiện nay.

Để làm rõ vấn đề, trước hết xin được thống nhất các khái niệm có liên quan:

- *Chia làng*: là chia một làng (một cộng đồng dân cư có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, lệ tục, tâm lý, tính cách riêng) thành

2 hay 3 làng mới. Việc này thường xảy ra khi dân số đông, trong cộng đồng nảy sinh mâu thuẫn không thể điều hòa, hoặc do những cách trở về địa lý của nhóm cư dân từ làng gốc đi lập nơi ở mới, song được diễn ra tự nhiên, do cộng đồng cư dân chấp thuận và nhà nước phong kiến thường ít can thiệp (trừ trường hợp có khiếu kiện và việc chia làng gắn với chia xã, tức lập thêm một xã mới).

- *Chia xã* (dân gian thường gọi là “*chạy biệt xã*”): là chia một đơn vị hành chính cấp cơ sở ở vùng nông thôn Việt thành 2 (hoặc nhiều) đơn vị nhỏ hơn. Ngoài những nguyên nhân như của việc chia làng, việc chia xã chủ yếu do *mâu thuẫn về phương diện phong tục, tâm lý và quản lý hành chính giữa 2 (hay 3 làng) nằm trong 1 xã*. Nhiều trường hợp, chia làng gắn với đòi tách xã. Dù vì lý do gì thì nhà nước thường can thiệp vào việc “chạy biệt xã” này và tùy theo lợi ích của mình mà có thể chấp nhận hay chối bỏ.

1. Một số trường hợp chia làng tiêu biểu

1. 1. Từ một làng có nhiều giáp phân theo địa vực, phát triển thành các làng mới

Điển hình cho trường hợp này là làng Thịnh Liệt ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Làng Thịnh Liệt có tên Nôm là làng Sét. Theo các bậc cao niên trong các làng, xưa làng Thịnh Liệt gốc có 9 giáp, từ giáp Nhất đến giáp Cửu. Về sau, Giáp Cửu do khi tổ chức đình đám chung thường bị lép vế nên đã vận động quan trên cho tể lễ riêng, rồi tách thành xã riêng, tức làng Phương Liệt (Vọng), nay là phường

Phường Liệt. Thịnh Liệt chỉ còn lại 8 giáp, sau cũng tách thành 8 làng (có đình chùa, thành hoàng, lệ tục riêng), song tên làng vẫn giữ được yếu tố “giáp” là *Giáp Nhất, Giáp Nhị, Giáp Tam* v. v... tục gọi là *tám làng Sét*, hợp thành xã Thịnh Liệt; đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam. Đầu thế kỷ XX, chỉ còn lại *Giáp Nhất, Giáp Nhị, Giáp Tứ; Giáp Lục* và *Giáp Bát* vì Giáp Tam và Giáp Ngũ nhập vào Giáp Nhị, Giáp Thất nhập vào Giáp Bát. Năm thôn này được nâng lên thành 5 xã độc lập, cùng với xã Tương Mai hợp thành tổng Thịnh Liệt, dân gian gọi là *tổng Sét* thuộc huyện Thanh Trì. Ngày nay, Giáp Bát chuyển thành phường riêng, Giáp Lục thuộc phường Tân Mai của quận Hai Bà Trưng; còn Giáp Nhất, Giáp Nhị và Giáp Tứ là các thôn thuộc xã Thịnh Liệt (huyện Thanh Trì) ¹.

Hiện tượng từ giáp có tính địa vực chuyển thành làng tôi còn thấy ở làng *Bạch Sam*. Làng (xã) này xưa thuộc tổng Bạch Sam (huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam), chia thành 6 giáp: *Nhất, Nhị, Ba, Tư, Ngũ* và *Thủy Chú*. Về sau, các giáp này cũng phát triển thành làng với đình chùa, thành hoàng, hương ước riêng, là những thôn nằm trong xã gốc. Việc các giáp mang tính chất địa vực chuyển thành làng là hiện tượng dân tộc học khá lý thú trong lịch sử làng xã người Việt trên vùng châu thổ Bắc Bộ chưa được quan tâm nghiên cứu.

1. 2. Từ một làng chia thành 2 làng có địa giới xác định

Trường hợp chia làng này thường xảy ra khi dân cư bắt đầu đông, trong cộng đồng nảy sinh những mâu thuẫn, chủ yếu giữa các nhóm cư dân theo khu vực (cụm

xóm) kết hợp với mâu thuẫn giữa các phe phái. Khi mâu thuẫn không thể điều hòa, các cụm dân cư này giải quyết bằng cách chia làng theo 2 hướng :

- Từng cụm dân cư lập chùa thờ Phật và miếu thờ thành hoàng riêng (thành hoàng được thờ có thể là thành hoàng làng gốc, song nhiều trường hợp là thành hoàng khác), tiến tới lập đình riêng.

- Trường hợp không đủ khả năng dựng đình chùa riêng trước thì hai bên điều đình để chia đình, chùa vốn có. Sau đó, tùy tình hình cụ thể mà có thể xin tách xã hay vẫn chung xã với khối cư dân vừa mới tách ra. Và tùy tình hình thực tế mà nhà nước phong kiến có thể chấp nhận hay không chấp nhận việc chia tách đó.

Xin nêu hai ví dụ về việc chia làng này:

+ Trường hợp của làng *Giá (Yên Sở, Đắc Sở)* thuộc huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây: Từ cuối thế kỷ XVI, từ một làng *Giá* ban đầu mang tên *Cổ Sở* đã chia thành 2 làng là *Giá Thượng* (hay *Giá Trên*) tức *Yên Sở* và *Giá Hạ* (hay *Giá Dưới*), tức *Đắc Sở*. Việc chia làng này chủ yếu do dân đông, gây khó khăn cho quản lý, diễn ra sau năm Hồng Đức thứ 21 (1490), khi vua Lê Thánh Tông ban hành quy định tách xã ². *Cổ Sở* từ xa xưa là một làng đông dân. Theo Pierre Gourou trong cuốn “*Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*”, đầu thế kỷ XX, *Yên Sở* là một trong 58 làng trên vùng châu thổ Bắc Bộ có trên 5.000

² Theo quy định này thì những *đại xã* (xã lớn, có trên 500 hộ) nếu có số dư trên 100 hộ thì cho phép tách số hộ dư này cho lập xã mới, khi được quan trên xem xét thì các bên phải chia số ruộng đất và tài sản chung trong làng, không được tranh giành nhau (xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. KHXH. 1983, tr. 551, và xem thêm Phan Huy Lê : “Kẻ Giá - một làng chiến đấu truyền thống tiêu biểu và người anh hùng Lý Phục Man”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2/ 1985, tr. 21 - 28).

¹ Phần này có sử dụng một số tư liệu điều tra của Cử nhân Ngô Vũ Hải Hằng (Viện Sử học). Xin cảm ơn bạn đồng nghiệp.

người³. Tuy nhiên, không có tài liệu nào chép lại quá trình chia làng này.

+ Trường hợp của làng *Nghĩa Lộ* (Kê Nghĩa): Đây là làng được hình thành từ lâu đời và đầu thế kỷ XIX, làng này thuộc tổng La Nội, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, trấn Sơn Tây. Truyền thuyết và tư liệu thần phả cho biết, vào đầu Công nguyên, làng Nghĩa đã trở nên đông đúc, là quê hương của Á Lã nàng Đê - tướng của Hai Bà Trưng. Quá trình phát triển của làng đã nảy sinh mâu thuẫn giữa hai khối cư dân. Một khối gồm 3 xóm: *Làng, Đồng, Chùa*, còn khối kia gồm 3 xóm: *Đình, Cống, Giữa*. Hai khối này về sau chia thành 2 làng với đình, chùa, đền miếu, thành hoàng, lệ tục riêng là *Nghĩa Trên*, lấy tên chữ là *Thọ Vực*, gồm các xóm: *Làng, Đồng, Chùa* và *Nghĩa Dưới* (tên chữ là *Yên Định*), gồm khối xóm còn lại. Ranh giới giữa 2 làng là một khu có chiều ngang chừng khoảng trên 100 mét, hiện vẫn còn. Theo các bộ lão địa phương, khi phân chia, làng Thọ Vực được lấy đình cùng các đồ tế khí bên trong (nhưng phải trả kiệu cho Yên Định), còn Yên Định được lấy chùa. Thọ Vực vẫn thờ Á Lã nàng Đê, còn Yên Định rước bài vị Nguyễn Khang - một tướng phò Giản Định đế Trần Ngỗi (đầu thế kỷ XIV) làm thành hoàng. Theo các bộ lão địa phương, việc chia làng này diễn ra vào thời chúa Trịnh Sâm cầm quyền, khi đó tại xóm Cống có một phụ nữ làm cung phi trong phủ chúa, dân các xóm: Cống, Đình, Giữa đã nhờ dựa vào bà để tách làng. Sách "*Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*" chỉ ghi tên xã Nghĩa Lộ thuộc tổng La Nội, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, không ghi tên các thôn Thọ Vực và Yên Định. Chưa rõ đây là do người soạn sách không ghi chép các thôn phụ thuộc hay ở thời điểm này việc

chia làng chưa diễn ra. Điều đáng tiếc là đến nay, trong cả làng Nghĩa Lộ cũ chỉ còn quả chuông của chùa Bảo An (làng Yên Định) đúc xong ngày 10 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 20 (1839) là văn bản Hán Nôm sớm nhất có ghi tên 2 thôn Thọ Vực và Yên Định. Tuy chia làng, song cả hai khối cư dân vẫn nằm chung trong xã Nghĩa Lộ cho đến Cách mạng Tháng Tám, đến nay lại gộp chung thành thôn Nghĩa Lộ thuộc xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. *Đây là trường hợp chia một làng gốc thành 2 làng mới xác định được địa giới.*

1. 3. Từ một trại tách ra thành một làng

Các làng ven sông có các bãi bồi ngoài sông. Để giữ đất và hoa màu ngoài bãi, các làng cử người đi lập trại, lúc đầu thường cử những gia đình có đông con trai, vừa coi là một nghĩa vụ của những gia đình này đối với làng, vừa để họ giải quyết được khâu đất ở. Từ một vài gia đình ban đầu, về sau nhiều người khác (thường là những người nghèo và những gia đình đông con trai) lần lượt chuyển đến trại ở, song họ vẫn sinh hoạt với cư dân trong làng (sinh hoạt, ăn chịu đóng góp với làng theo giáp hoặc xóm gốc). Về sau, trại đông dân, những người "đi ở trại" này có khuynh hướng tách khỏi cộng đồng cư dân gốc để trở thành làng.

Có thể lấy trường hợp trại La Phù của làng La Phù (nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây) làm ví dụ. Khoảng đầu thế kỷ XVII, một bộ phận dân làng chuyển xuống ở tại khu bãi ven sông Đáy, cư dân ngày càng đông đúc ở 5 xóm Bến là: *Bến Chính, Bến Trung, Bến Thượng, Bến Hạ* và *Bến Tân*, sau đó lập thêm một xóm nữa, cách khu bãi này khoảng gần 1 cây số, gọi là xóm Chùa, hợp với 5 xóm Bến gọi là *La Phù Bãi*. Về sau, các xóm phát triển đông đúc, cư dân dựng chùa riêng, miếu thờ thổ thần riêng, nhưng vẫn sinh hoạt theo hàng giáp mà từ đó họ ra đi lập trại.

³ Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, sách dịch, Hội KHLN Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ, 2003., tr. 224.

Do sống tương đối xa làng gốc (*La Phù Đông*) nên dần dần, dân các xóm bãi ít nhiều thể hiện xu hướng “biệt lập”, như nhiều người không tham dự hàng giáp và các “món”⁴ ở đình trên làng. Xu hướng “biệt lập” càng trở nên rõ nét vào những năm đầu thế kỷ XX và lên đến “đỉnh điểm” vào đầu thập kỷ 20 của thế kỷ này, khi một số chức sắc, chức dịch và nhà giàu đứng ra vận động “chạy biệt xã”. Ý định của họ là lập một xã mang tên *Tân Độ* gồm 6 xóm bãi này, tức là toàn bộ phần đất của *La Phù* từ đê ra sát sông Đáy, vì những mục đích và những quyền lợi riêng. Để việc tách xã (cũng là tách làng) được suôn sẻ, những người đứng đầu đã dựa vào thế lực của Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu, làm áp lực với các quan chức trong phủ Hoài Đức. Họ vận động dân các xóm bãi sửa ngôi đền thờ “Thánh Nhà Bè”⁵ thành ngôi đình chữ “Tam” (tòa ngoài 5 gian, hai tòa trong mỗi tòa 3 gian) và xin “thờ” Hoàng Cao Khải (bố Hoàng Trọng

Phu), mở hội đón “thành hoàng mới” (!?). Vợ chồng Hoàng Trọng Phu đã về dự. Tuy nhiên, 26 suất đình ở xóm Bến Trung và một số người ở các xóm khác không đồng ý đã khiếu kiện, nên khi văn bản đề nghị tách xã và bản đồ trình lên phủ Hoài Đức thì bị bác bỏ.

Mặc dù việc “chạy biệt xã” không thành, nhưng các xóm trại của *La Phù Bãi* vẫn được tách thành một cộng đồng cư dân riêng như một làng, với đình, chùa và thành hoàng riêng, lệ tục riêng, lại được chuyển 27 mẫu thổ cư - vốn là công châu thổ thành đất tư hữu. Sau Cách mạng Tháng Tám, *La Phù Bãi* nhập với các xóm của trại *Đông Nhân* (ở trong đê) của làng *La Phù* gốc để trở thành thôn *Đông Nhân*, nay là thôn *Đông Nhân* thuộc xã *Đông La*, còn làng *La Phù Đông* trở thành một xã riêng, tất cả cùng thuộc huyện *Hoài Đức* (tỉnh *Hà Tây*).

Việc tách trại thành làng của *La Phù Bãi* trên đây chỉ là một trong rất nhiều trường hợp mà tôi có dịp tìm hiểu trên thực địa. Tuy nhiên, cần khẳng định rằng, không phải mọi làng có trại đều diễn ra quá trình tách, chuyển trại thành làng. Nhiều làng ven sông Đáy thuộc huyện *Hoài Đức* (tỉnh *Hà Tây*) hiện nay, như *Yên Sở*, *Đắc Sở*, *La Tinh*, *Yên Lộ* đều có các trại ở vùng đất bãi, nhưng không diễn ra hiện tượng các trại này chuyển thành làng độc lập, do giữa cư dân gốc và cư dân đi ở trại có sự thống nhất cao, đời sống cộng đồng được quản lý chặt chẽ. Việc tách chuyển này chỉ xảy ra khi một số người có thế lực cầm đầu “khai mào” nhằm những mục đích và quyền lợi riêng.

1. 4. Từ một làng lớn tách ra thành 2 làng không theo ranh giới

Có thể lấy trường hợp làng *La Cả* là điển hình cho dạng chia làng này. *La Cả* nằm trong vùng “*bảy làng La, ba làng Mỗ*” thuộc huyện *Từ Liêm*, phủ *Quốc Oai*, trấn *Sơn Tây* (đầu thế kỷ XIX). Căn cứ vào tài

⁴ *Món* : một trong các hạng dân trong làng, có ngôi thứ ở đình. Làng *La Phù* chia dân đình thành 6 “món” là : *sắc* (những người có bằng sắc của nhà nước), *tư văn* (người có chút Nho học), *chạ* (những người ở các giáp đã làm cai đám), *cụ thượng* (các cụ từ 70 tuổi trở lên), *cụ hạ* (những người từ 50 - 69 tuổi) và *binh* (người đã và đang đi lính).

⁵ Khu vực *La Phù Bãi* có một bãi bằng phẳng men theo sông Đáy, dọc các xóm Bến, rất thuận tiện cho việc thuyền bè cập bến. Từ xưa, cư dân ở đây đã lợi dụng bến bãi này để buôn tre nứa, gỗ. Đây là nơi trung chuyển tre nứa gỗ và các loại lâm thổ sản khác từ thượng du theo sông Đáy xuống các tỉnh đồng bằng (từ sau năm 1936, khi đập Đáy ở *Phùng* được đắp, dòng chảy sông Đáy bị ngăn lại nên bến này không còn phát huy tác dụng). Nhờ bến này mà tại các xóm Bến đã hình thành một lớp người buôn bán tre gỗ, làm nghề bốc vác và buôn bán tạp hóa. Nhiều người khá giả, đã lập ngôi đền thờ “Thánh Nhà Bè” để cầu tài lợi trong buôn bán. Đầu thập kỷ 20 của thế kỷ trước, khởi xướng tách *La Phù Bãi* thành một làng (cũng là một xã) là những người khá giả thuộc tầng lớp buôn bán này.

liệu văn bia còn lưu tại làng thì cho đến giữa thế kỷ XVI, La Cả đã tương đối đông đúc ("cả" ở đây có nghĩa là lớn), gồm 20 xóm: *Đằng Đông, Đằng Giếng, Vót Bông, Đằng Gạo, Đồng Má, Ngõ Kệ, Ngõ Má, Đằng Trong, Ngõ Soi, Đằng Trên, Vang Nội, Vang Ngoại, Dục Thượng, Dục Hạ, Ngõ Cà, Ai, Chợ, Tiên, Vang, Vối*. Đình nam trong làng được chia thành 7 giáp là: *Thượng Thanh, Hoà Lạc, Đồng Tỉnh, Đông Đại, Trung Thôn, Thượng Nguyễn và Nguyễn Thôn*. Về sau, mỗi giáp này lại chia thành nhiều giáp nhỏ nên các giáp gốc được gọi thành "thôn". Mỗi thôn lúc đầu có 3 giáp, mỗi giáp có 3 dòng họ. Như vậy, từ thời xa xưa, làng La Cả có 7 "thôn" với 21 giáp, 63 dòng họ, sau lại chia làm 2 xã. Tuy nhiên, không một cụ già nào trong làng hiện nay có thể nhớ hết được tên 21 giáp và số dòng họ hợp thành của từng giáp.

Quá trình phát triển làm dân cư đông, nảy sinh những yêu cầu mới trong sinh hoạt cộng đồng và về quản lý xã hội nên làng La Cả đã chia thành 2 làng (cũng là 2 xã).

- Làng (xã) *La Nội* gồm 3 "thôn" là: *Thượng Thanh, Hoà Lạc, Đồng Tỉnh*,

- Làng (xã) *Ỗ La* gồm 4 "thôn": *Đông Đại, Trung Thôn, Thượng Nguyễn và Nguyễn Thôn*⁶.

Chưa rõ việc phân chia làng diễn ra từ bao giờ. Bài Minh trên tấm bia "*Hoa Nghiêm tự bi*" lập ngày 20 tháng 5 năm Sùng Khang thứ 10 đời Mạc Mậu Hợp (1575) hiện còn lưu trong chùa Hoa Nghiêm đã ghi tên hai xã *La Nội* và *Ỗ La*. Có thể giả thiết việc phân chia này diễn ra từ sau khi có quy định tách xã của Lê

Thánh Tông vào năm Hồng Đức thứ 21 (1490) như đã nêu trên. Điều đáng lưu ý là mặc dù chia thành hai làng (cũng là 2 xã) với hội đồng kỳ mục và bộ máy chức dịch riêng, nhưng cả 2 cụm dân cư vẫn chung đình chùa, chung hương ước, thờ chung thành hoàng và cùng tổ chức hội lễ hay lễ hội hàng năm. Điều đặc biệt hơn là cư dân hai làng được phân chia theo lối "đồng canh, hỗn cư", nghĩa là, *khu cư trú không phân thành 2 cụm riêng biệt rạch ròi mà xen kẽ nhau: hai gia đình ở kề cận nhau nhưng có thể sinh hoạt ngôi thứ tại hai làng khác nhau, chịu sự quản lý hành chính của 2 xã khác nhau*. Tại quán La Cả hiện còn đôi câu đối nói về việc này:

*Nhị xã thất thôn dân, thượng mục hạ
hòa khai thắng tịch,*

*Hoa cung tam thánh tượng, nhất thân
lưỡng hoá hợp chân linh.*

(Hai xã, bảy "thôn", trên thuận dưới hoà, bày mở hội vui lớn,

Cung hoa ba tượng thánh, một về thân, hai tiên hoá, hợp chân linh).

Trong nhiều năm nghiên cứu về làng xã, tôi còn gặp thêm nhiều trường hợp chia làng theo nguyên lý giáp. Xin nêu một vài ví dụ:

- Làng *An Ninh* (nay thuộc xã An Bình, huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương) vào những năm cuối của thế kỷ XIX chia thành 2 làng (cũng là 2 xã) *An Đông* và *An Đoài*. Làng *An Đông* gồm 4 giáp: *Nghiêm Tả, Nghiêm Hữu, Nam Trung, Nam Thuận*. Làng *An Đoài* gồm 4 giáp: *Đông Tả, Đông Hữu, Kính, Thuận*. Tuy chia thành 2 cộng đồng tự quản, cũng là 2 đơn vị hành chính độc lập, nhưng cả hai khối cư dân vẫn chung đình, chung chùa, tổ chức chung lễ hội hàng năm⁷.

⁶ Có ý kiến cho rằng, lúc đầu làng hình thành nhiều giáp nhỏ, về sau các giáp này đã liên kết lại thành 7 "thôn" nêu trên. Như vậy, "thôn" ở đây không có nghĩa là một làng mà chỉ là một cụm giáp.

⁷ Tụ liệu điền dã (1994) và theo Lương Viết Uyên - *Một làng Việt Nam*, Bảo tàng Hải Hưng xuất bản, 1994, tr. 135.

- Làng La Khê (kê cận làng La Cả), nay thuộc phường Văn Khê (thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây) vào thời Đồng Khánh (1886 - 1888) đã chia thành 4 làng (cũng là 4 xã): Đông - Nam - Tây - Bắc. Mỗi làng này gồm một số giáp không theo địa vực.

- Trường hợp "Tứ Xã" nay thuộc huyện Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ) là một ví dụ khác. Từ một làng gốc "Kẻ Gáp" đã chia thành "Tứ dân", tức 4 làng, cũng là 4 xã: Thạch Cáp, Văn Cáp, Hùng Lâm và Chân Vĩ. Tên "Tứ Xã" xuất phát từ đó. Mỗi làng - xã này được tập hợp lại trên cơ sở một số giáp. Về sau, Thạch Cáp lại tách ra thành 2 làng (cũng là 2 xã) chia theo các giáp là Thạch Cáp và Đông Thịnh. Từ "Tứ Xã" đến đây thành "Ngũ Xã"⁸. Cả 5 làng - xã này tồn tại theo nguyên tắc "hỗn canh hỗn cư", giống như La Cả, La Khê.

- Trường hợp làng Tả Thanh Oai (nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội) có lẽ cũng là một điển hình cho sự chia làng này. Từ xa xưa, làng này có 12 giáp. Trong quá trình phát triển, dân số tăng dần, mâu thuẫn giữa các dòng họ nảy sinh và đã dẫn đến hiện tượng chia làng thành hai làng nhỏ là Hoa Xá và Tổ Thị. Song làng mới được hình thành không theo địa giới mà theo giáp: 8 giáp (gốc) ăn theo đình (cũng là làng) Hoa Xá là Đức Lâm (Đông, Tây), Hoa Xá (Đông, Tây), Phúc Lâm (Đông, Tây) và Đường Khôi (Đông, Tây); 4 giáp (gốc) ăn theo đình (cũng là làng) Tổ Thị là Đông Thượng, Tây Thượng, Đông Trung, Tây Trung. Mỗi làng có quan viên kỳ mục riêng, tổ chức tế lễ riêng, ngôi thứ riêng. Dù chia làng như vậy, nhưng hai khối cư dân vẫn nằm trong khối thống nhất (về ruộng đất và hành chính) của làng (cũng là xã) Tả Thanh Oai. Thời điểm chia làng theo cuốn *Lưu sử*

diễn yếu điều lệ (sách chữ Hán soạn vào năm Cảnh Thịnh thứ 2 - 1794, hiện lưu ở đình làng) là vào niên hiệu Cảnh Thống đời Vua Lê Hiến Tông (1498- 1505).

Ngoài ra, theo điều tra của TS. Nguyễn Anh Tuấn (Bảo tàng Hùng Vương, Phú Thọ), vùng "Tam Canh" (ba làng Canh) của tỉnh Vĩnh Phúc cũng được chia làng theo nguyên lý giáp, hỗn canh hỗn cư như trên.

Việc chia một làng thành 2 (hay nhiều hơn) làng mới không có địa giới xác định trong khuôn khổ một làng gốc dựa trên tổ chức giáp và cụm giáp - theo nguyên lý giáp, cũng là hiện tượng rất độc đáo trên vùng châu thổ Bắc Bộ, là vấn đề khá lý thú mà giới sử học và dân tộc học cần đi sâu lý giải để hiểu rõ hơn về một kiểu tổ chức xã hội khá độc đáo của làng Việt vùng châu thổ Bắc Bộ thời phong kiến.

2. Đi tìm lời lý giải

Những ví dụ trên đây chỉ là những trường hợp tiêu biểu trong vô vàn các dạng chia làng từng xảy ra trong lịch sử các làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ thời phong kiến. Về nguyên nhân của những trường hợp chia làng này, như đã trình bày ở phần đầu của bài viết: đó là kết quả của quá trình phát triển của từng cộng đồng tiểu nông Việt ở nông thôn trong lòng xã hội phong kiến.

Với trường hợp thứ nhất (từ giáp mang tính địa vực chuyển thành làng), đây là hiện tượng không phổ biến, bởi giáp - như lý giải của Nhà Dân tộc học Nguyễn Từ Chi và được kiểm nghiệm qua điều tra thực tế, là thiết chế của nam giới thuộc nhiều dòng họ, xóm ngõ trong làng. Trên đại thể, giáp không phân theo địa giới⁹. Việc giáp có địa giới xác định, rồi từ giáp

⁸ Phân biệt với "Ngũ Xã" ở ven Hồ Tây, nay thuộc quận Tây Hồ (Hà Nội) tập hợp dân đúc đồng của 5 xã từ các nơi về Thăng Long làm nghề.

⁹ Nguyễn Từ Chi - "Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ", trong *Góp phần tìm hiểu văn hóa tộc người*, Nxb. VHNT, Tạp chí VHNT, Hà Nội, 1996, tr.198.

chuyển thành làng là *hiện tượng hy hữu* trên vùng Bắc Bộ mà tôi được gặp. Về bản chất, việc một giáp mang tính địa vực chuyển thành làng không khác nhiều lắm so với việc một xóm (hoặc cụm xóm, hoặc một trại) phát triển thành một làng.

Với trường hợp thứ ba (*từ trại chuyển thành làng*), đây không chỉ là kết quả của sự mở rộng làng cả về diện tích (khu cư trú) và dân số mà còn thể hiện khuynh hướng khẳng định tính độc lập, biệt lập và cao hơn là sự “ly tâm” của các cộng đồng cư dân nhỏ trước cộng đồng gốc. Đây có lẽ là quy luật phổ biến thứ 2 trong sự phát triển của các làng Việt trong tiến trình lịch sử (sau quy luật lập làng mới theo mô hình làng cũ nhờ công cuộc khai hoang dưới các hình thức).

Với 2 trường hợp còn lại, ngoài lý do như của trường hợp thứ 3 thì nguyên nhân chủ yếu là khi trong cộng đồng nảy sinh những mâu thuẫn giữa các phe phái. Khi mâu thuẫn của 2 phe phái có ranh giới xác định bùng nổ gay gắt (như của Thọ Vực - Yên Định) thì việc xử lý không phức tạp. Từng bên “âm thầm” chuẩn bị các việc có liên quan (dựng chùa, miếu, thờ thành hoàng riêng), để đến lúc nào đó, cả hai bên đều đã có đủ “cơ ngơi” của một làng, tổ chức các sinh hoạt cộng đồng riêng, đặt tên riêng cho cộng đồng mình. Cũng có thể khi phát sinh mâu thuẫn không thể điều hòa, hai bên tiến hành điều đình để chia làng luôn (phân vạch ranh giới, chia số ruộng đất công còn lại cùng các tài sản chung, cả các công trình tín ngưỡng). Vậy là, xuất phát từ việc giải quyết mâu thuẫn cộng đồng, việc chia làng ở đây diễn ra một cách “hoà bình” mà lý do chủ yếu là các mâu thuẫn ấy được “định vị” hay cố định trong 2 khu có ranh giới xác định.

Tuy nhiên, nhiều trường hợp, mâu thuẫn trong nội bộ một làng lại diễn ra giữa các phe phái thuộc nhiều xóm ngõ, dòng họ, phe giáp khác nhau, nghĩa là mâu thuẫn cộng đồng không được “định vị” trong các khu vực xác định để có thể chia làng theo ranh giới mà được “rải” ra nhiều nơi. Đó là nguyên nhân dẫn đến trường hợp thứ 4 : *chia làng theo đơn vị giáp*.

Nhiều người đã biết, xã hội làng Việt ở trung du và châu thổ Bắc Bộ là xã hội tiểu nông tư hữu được “ốp” lên trên bởi một nhà nước quân chủ quan liêu dựa trên hệ tư tưởng Nho giáo. Trong lòng từng cộng đồng cư dân ấy không diễn ra sự phân chia giai cấp một cách triệt để. Điều này thể hiện ở chỗ: giai cấp địa chủ nhỏ bé cả về số lượng và mức độ ruộng đất sở hữu, không hình thành một tầng lớp chi phối được đời sống xã hội làng xã nhờ thế lực kinh tế. Chèn vào giữa 2 đối cực địa chủ - bần nông là nhiều tầng lớp (phú nông, trung nông lớp trên - lớp dưới, cố nông); ranh giới giữa 2 lớp liên kê cũng không thật sự rạch ròi và ổn định vì luôn chịu tác động của mất mùa, của hủ tục làng xã (cưới xin, ma chay, mua ngôi thứ, khao vọng và cả tệ cờ bạc). Trong khi vấn đề giai cấp rất “nhạt nhoà” thì vấn đề “đẳng cấp”, tức chia dân thành các hạng, thể hiện ở hệ thống ngôi thứ đình trung, căn cứ vào phẩm hàm, chức tước, tài sản, tuổi tác lại nổi lên và trở thành “trục trung tâm” của đời sống xã hội làng xã. Đây là diện trường chủ yếu để thể hiện vị thế xã hội của phần đông dân đình (với những người từng làm quan hay từng giữ một chức trách trong làng thì hệ thống ngôi thứ này là nơi tiếp tục khẳng định uy thế của họ). Mặt khác, trong phần lớn các trường hợp, mỗi làng Việt cũng là một xã

¹⁰ nên ngoài việc cố giành lấy một vị trí ngôi thứ, mỗi dân đình trong làng còn cố hướng tới một vị trí trong bộ máy chức dịch cấp xã - biểu hiện của quyền lực Nhà nước tại làng. Đây là cơ sở để nảy sinh các phe phái - như Nguyễn Từ Chi đã chỉ rõ. Mỗi phe phái gồm một số người, thường là những người “có máu mặt”, tức các quan lại về hưu, hay những chánh phó tổng, tiên thứ chỉ, lý phó trưởng hoặc những địa chủ giàu có thuộc một - hai dòng họ có thế lực. Mỗi phe tập hợp một số người - thường là những cố nông “tứ cố vô thân”, “không tác đất cắm dùi” nhằm tranh giành quyền lợi với các phe khác. Giữa các phe phái dù sống chung với nhau trong làng nhưng luôn “bằng mặt mà không bằng lòng”, bên ngoài thì xởi lởi với nhau nhưng bên trong thì “gầm ghè” nhau, tìm cách lấn át nhau, lúc ngấm ngấm, khi “ra mặt” ¹¹. Những tranh giành, lấn át nhau này được “tiếp lửa” thêm bởi *tính cách đố kỵ tiểu nông* (không muốn người khác bằng mình và hơn mình) và một chất “xúc tác” là những mâu thuẫn, sự chèn ép giữa các cặp dòng họ: *họ lớn - bé* (đa đình, ít đình), *họ chính cư - ngụ cư*, *họ khoa bảng - ít học*, *họ quyền thế - bạch đình*. Sự căng thẳng giữa các phe phái nhiều khi được nhân lên với vai trò “thầy dùi” của một vài người thuộc trung nông lớp trên - tầng lớp giữ vị trí trung gian về kinh tế - xã hội trong làng. Tình trạng này kéo dài làm cho bộ máy

quản lý làng xã không ổn định, hoạt động kém hiệu quả. Đây là cơ sở cho sự phân chia quyền lợi, quyền lực giữa các phe phái bằng giải pháp chia làng. Tuy nhiên, như đã trình bày, khi người của các phe phái không “nằm gọn” trong một khu vực nhất định thì việc chia làng rất nan giải.

Trong tình hình trên đây, tổ chức giáp là “trợ thủ” đắc lực và hữu hiệu cho việc chia làng này. Với nguyên lý lớp tuổi (tuổi tác là môi trường tiến thân xã hội chính yếu, cùng lớp tuổi thì đều bình đẳng với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ - như Trần Từ đã dẫn trong cuốn sách nổi tiếng của ông), giáp đã tạo ra cho mọi người - cả quan viên và dân đình trong làng một “ảo giác” về một xã hội dân chủ, bình đẳng, tạm gác lại những mâu thuẫn giữa các phe phái, quên đi những bức xúc của sự tranh giành, nhiều nhường trong khi vẫn phải đối mặt với miếng cơm manh áo thường ngày, với áp lực của sưu cao thuế nặng để hưởng về và tin về một điều tốt lành hơn ở phía trước. Giáp đã góp phần “điều hòa” được mâu thuẫn giữa các phe phái. Đây là cơ sở để phân chia làng (cũng là chia xã) theo đơn vị giáp không theo ranh giới. Và như vậy, trong trường hợp này, giáp không chỉ giữ vai trò là “đỉnh chốt” trong cơ cấu tổ chức làng xã, đảm nhiệm nhiều công việc nhất của đời sống cộng đồng - như Trần Từ đã chỉ rõ, mà còn là thiết chế góp phần điều hòa các mâu thuẫn trong cộng đồng, giải quyết được một công việc đầy phức tạp: *chia làng*, tạo ra một loại hình làng tương đối đặc biệt trên vùng châu thổ Bắc Bộ: *làng không theo địa giới xác định trong khuôn khổ một làng gốc*.

¹⁰ Xem Bùi Xuân Đính - “Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua qui mô cấp xã thời phong kiến”, trong *Nghiên cứu Việt Nam - một số vấn đề về lịch sử kinh tế - xã hội - văn hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 97 - 107; cùng tác giả : “Quy mô cấp xã ở Bắc Ninh xưa và nay, những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3 - 2000.

¹¹ Nguyễn Từ Chi - *Cơ cấu tổ chức...*, Sđd, tr. 185.